



wáng mìng

亡命

verb/adjective · flee for one's life; desperate

Example Sentences

zài zhàn luàn zhōng xǔ duō rén bèi pò wáng mìng tā xiāng
在战 乱 中 ， 许 多 人 被 迫 亡 命 他 乡 。

During the war, many people were forced to flee for their lives to other places.

tā wáng mìng tiān yá
他 亡 命 天 涯 。

He fled to the ends of the earth.

Trace each character, then write the word on your own.

亡	亡	亡	亡	亡	亡						
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命